

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
tỉnh Hậu Giang năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 9.600.186 triệu đồng lên 9.673.608 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 73.422 triệu đồng, bao gồm:

a) Tăng thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 19.800 triệu đồng.

b) Thu từ quỹ dự trữ tài chính là 53.622 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 9.559.865 triệu đồng lên 9.633.287 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 73.422 triệu đồng, bao gồm:

a) Tăng chi thường xuyên là 53.622 triệu đồng (gồm: chi từ thu quỹ dự trữ tài chính là 53.622 triệu đồng).

b) Tăng chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 19.800 triệu đồng.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh nội bộ một số nguồn vốn theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021 (bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh), để đảm bảo nguồn chi phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19, thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và các nhiệm vụ khác phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, cụ thể:

a) Kinh phí thực hiện chi quy hoạch và sự nghiệp kinh tế khác là 4.000 triệu đồng.

b) Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác là 20.000 triệu đồng.

c) Kết dư chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2020 là 11.809 triệu đồng.

d) Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm thêm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ là 6.939 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ Ba thông qua và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2021. / *Đ*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT: HĐND, UBND cấp huyện;
- Ban TT.UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT *Nguyễn*



CHỦ TỊCH

Trần Văn Huyền



Biểu mẫu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	9.600.186	9.673.608
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.313.697	3.313.697
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.313.697	3.313.697
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.091.638	4.111.438
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	388.752	388.752
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.412.139	1.431.939
III	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay (thực hiện theo hình thức ghi thu vào ngân sách)	47.000	47.000
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		53.622
V	Thu kết dư	303.107	303.107
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.844.744	1.844.744
B	TỔNG CHI NSDP	9.559.865	9.633.287
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.105.726	8.159.348
1	Chi đầu tư phát triển	3.098.933	3.098.933
2	Chi thường xuyên	4.600.860	4.654.482
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	110.868	110.868
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	290.365	290.365
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.454.139	1.473.939
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.454.139	1.473.939
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.126.238	1.126.238
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	42.000	42.000
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	285.901	305.701
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		
I	Bội thu	40.321	40.321
II	Bội chi	90.400	90.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.321	40.321
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	40.321	40.321
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	90.400	90.400
I	Vay để bù đắp bội chi	47.000	47.000
II	Vay để trả nợ gốc	43.400	43.400



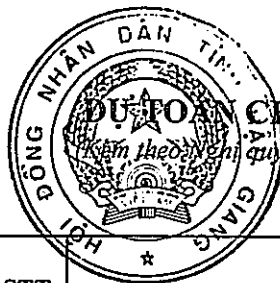
Biểu mẫu số 02

**CAN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	8.502.197	8.575.619
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.834.207	2.834.207
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.091.638	4.111.438
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	2.290.747	2.290.747
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	388.752	388.752
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	1.412.139	1.431.939
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay (thực hiện theo hình thức ghi thu vào ngân sách)	47.000	47.000
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		53.622
5	Thu kết dư	50.120	50.120
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.479.232	1.479.232
II	Chi ngân sách	8.461.876	8.535.298
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.989.457	4.807.105
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.182.054	3.437.828
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	2.591.484	2.591.484
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	548.570	804.344
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi</i>	42.000	42.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	290.365	290.365
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		-
1	Bội thu	40.321	40.321
2	Bội chi	90.400	90.400
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	4.280.043	4.535.817
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	479.490	479.490
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.182.054	3.437.828
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	2.591.484	2.591.484
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	548.570	804.344
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi</i>	42.000	42.000
3	Thu kết dư	252.987	252.987
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	365.512	365.512
II	Chi ngân sách	4.280.043	4.535.817
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	4.280.043	4.535.817
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>		
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		



Biểu mẫu số 03

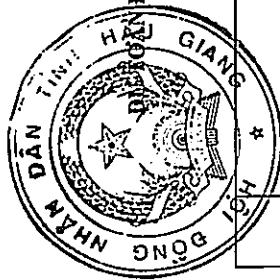
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Kiểm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	9.559.865	9.633.287
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.105.726	8.159.348
I	Chi đầu tư phát triển	3.098.933	3.098.933
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.098.933	3.098.933
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó; thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	200.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	880.000	880.000
II	Chi thường xuyên	4.600.860	4.654.482
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.528.798	1.528.798
2	Chi khoa học và công nghệ	17.292	17.292
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	110.868	110.868
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	290.365	290.365
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.454.139	1.473.939
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.454.139	1.473.939
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.126.238	1.126.238
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	42.000	42.000
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	285.901	305.701
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	12.966	12.966
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	170	170
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.583	1.583
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế - xã đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	16.727	16.727
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	7.974	7.974
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	33.145	33.145
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	34.395	34.395
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734	33.734
-	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	38.000	38.000
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.131	13.131

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	31.864	31.864
-	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại	10.688	10.688
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	16.371	16.371
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	30.153	30.153
-	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 năm 2020		9.140
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng năm 2021		500
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới năm 2021		10.160
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		



Biên số 04

ĐIỀU CHỈNH CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TUNG CỐ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
A	B	J=2+3+8+9	2	3=4+5+6+7	J	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	1.824.078	1.823.418						10.160	500	
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	282.742	306.343	(24.101)	525	468	(25.178)	84		500	
A	Sự nghiệp kinh tế	226.489	249.989	(24.000)			(24.000)			500	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	53.641	53.641								
2	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	17.200	17.200								
3	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	3.436	3.436								
3.1	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản	208	208								
3.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	26	26								
3.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đánh giá chế độ thủy văn, địa hình đáy, địa chất ven sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (có nguy cơ sạt lở) và xây dựng mô hình cảnh báo sạt lở giai đoạn 2018-2025.	319	319								
3.4	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên). Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục	2.000	2.000								
3.5	Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	883	883								
4	Sở Tài chính	2.815	2.815								
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	9.466	8.966							500	TW BSMT: Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng tại Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, với số tiền là 500 triệu đồng để chi thực hiện dự án cải tạo sửa chữa khu phức hợp thuộc dự án vườn sim tập thực vật.
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.234	2.234								
7	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi dự hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	3.000	7.000	(4.000)			(4.000)				
8	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	35.511	55.511	(20.000)			(20.000)				
8.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	659	420	239			239				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chính khác	Đã bổ sung từ nguồn sản, sửa chữa tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã biên chế, khác	Kinh phí do tổng tăng biên chế, khác			
4	B	1=2+3+8+9	2	3=4+5+6+7							
	Kinh phí thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"	70	70								
	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp, giải đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	350	350								
	Kinh phí triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	239		239			239				
8.2	Sở Công Thương	466	116	350			350				
	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	116	116								
	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia hội chợ, triển lãm trong nước theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	350		350			350				
8.3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Trung tâm giới thiệu việc làm)	1.500	1.500								
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	1.500									
8.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	300	100			100				
	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	300	300								
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển kinh tế đêm ở Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	100		100			100				
8.5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	1.056	1.056								
	Kinh phí lập phương án sử dụng đất	202	202								
	Kinh phí lập phương án quản lý rừng bền vững	186	186								
	Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái	463	463								
	Kinh phí thực hiện biên soạn quyển sách "Lịch sử hình thành và phát triển Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng"	205	205								
8.6	Ban Quản lý các khu công nghiệp	4	4								
	Kinh phí để án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm CNTT Nhơn Nghĩa A	4	4								
8.7	Sở Thông tin và Truyền thông	4.019	2.691	1.329			1.329				
	Kinh phí thuế dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.600	1.600								
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Trang thiết bị văn hành Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh	1.091	1.091								
8.8	Sở Xây dựng	411	129	281			281				
	Kinh phí để lập hồ sơ mới thửa và tổ chức đấu thầu lựa chọn Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới 1, khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh, thị xã Long Mỹ	129	129								
8.9	Hội Luật gia	24	24								
	Kinh phí tổ chức tổng kết thực hiện Đề án	24	24								
8.10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.809	9.809	.							

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chí khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
4	B	1-2+3+8+9	2	3-4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10
	Kinh phí thực hiện đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh	9.771	9.771								
	Kinh phí tổ chức Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ	38	38								
8.11	Sở Nội vụ	4.059	4.059								
	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu lưu trữ tên đơn vị giai đoạn 2	4.059	4.059								
8.12	Tỉnh đoàn Hậu Giang	23		23			23				
	Kinh phí triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	23		23			23				
8.13	Liên minh Hợp tác xã	25		25			25				
	Kinh phí khảo sát, đánh giá, thẩm định và lựa chọn 15 Hợp tác xã tham gia Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và các Hợp tác xã tham gia thành lập 03 liên hiệp Hợp tác xã	25		25			25				
8.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.005		1.005			1.005				
	Kinh phí triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2021	1.005		1.005			1.005				
8.15	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang	198		198			198				
	Kinh phí xây dựng Đề án cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	198		198			198				
8.16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45		45			45				
	Kinh phí khảo sát, đánh giá, thẩm định và lựa chọn 15 Hợp tác xã tham gia đề án và các Hợp tác xã tham gia thành lập 03 liên hiệp Hợp tác xã	45		45			45				
8.17	Sở Tư pháp	57		57			57				
	Kinh phí hỗ trợ và tổ chức Hội nghị, triển khai phổ biến pháp luật các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	57		57			57				
8.18	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	1.084		1.084			1.084				
	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	464		464			464				
	Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xây dựng nông thôn mới	320		320			320				
	Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và sản phẩm OCOP	250		250			250				
	Công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	50		50			50				
8.19	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	10.667	35.403	(24.736)			(24.736)				
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	6.900								
	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	4.500								
	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400								
10	Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	2.035	2.035								
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764	15.764								

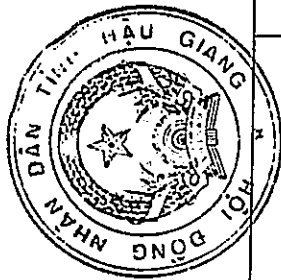
S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	TƯV bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chỉ khác	Đã bổ sung từ nguồn sản, sản chính tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3=4+5+6+7					8	9	10
12	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	15.764	15.764								
13	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	33.734	33.734								
B		40.753	40.753								
1	Sự nghiệp khác	55.785	56.354	(101)	525	468	(1.178)	84			
2	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.523	4.523								
3	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	6.551	6.840	(289)			(289)				
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.937	19.779	(842)	47		(889)				
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.350	10.350								
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.731	1.731								
7	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.876	1.876	468		468					
8	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.217	2.217								
9	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.202	2.640	562	478			84			
10	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.262	1.262								
11	Bảo Hậu Giang	3.636	3.636								
11.1	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.500	1.500								
	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	39									
11.2	Kinh phí tham gia trưng bày sản phẩm OCOP với du lịch Phú Quốc	39									
	Sở Công Thương	500									
	Kinh phí tổ chức "Hội chợ Xuân Hậu Giang năm 2021"	500									
11.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150									
	Kinh phí phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh tại Cần Thơ để thực hiện hoạt động khởi nghiệp năm 2021 của tỉnh Hậu Giang trong hoạt động mạng lưới khởi nghiệp đóng băng sông Cần Lớn	150									
11.4	Kinh phí xúc tiến kinh tế khác	811									
II	Sự nghiệp môi trường	6.800	6.800								
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	5.500	5.500								
2	Công an tỉnh	400	400								
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600								
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lũng Ngạc Hoàng	300	300								
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	309.306	309.306								
I	Sự nghiệp giáo dục	247.736	247.736								
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	237.964	237.964								
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	232.791	232.791								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	TVC bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chính khác	Đã bổ sung từ mua sản, sản chưa tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Kinh phí do tăng biên chiế, khác			
		$J=2+3+8+9$	2	$3=4+5+6+7$	4	5	6	7	8	9	10
A	B										
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.800	4.800								
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 373 triệu đồng)	373	373								
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	9.772	9.772								
1.2.1	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 290 triệu đồng)	1.073	1.073								
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-PT (Trường CĐCBĐ)	8	8								
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-PT (Trường CĐCBĐ)	100	100								
1.2.4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 76/2019/NĐ-CP (Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo)	2.415	2.415								
1.2.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 3.667 triệu đồng; Trường CĐCBĐ: 2.509 triệu đồng)	6.176	6.176								
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	61.570	61.570								
2.1	Trường Cao đẳng Công nghệ Hậu Giang	25.881	25.881								
2.2	Trường Chính trị	7.703	7.703								
2.3	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	27.986	27.986								
IV	Sự nghiệp Y tế	499.470	499.260	210	210						
1	- Số Y tế và các đơn vị trực thuộc	216.287	216.077	210	210						
2	Các nhiệm vụ khác (Mua BHYT người cận nghèo, nghèo đa chiều, không chuyên trách, kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quản lý; kinh phí thuốc đặc trị làm thận...)	9.696	9.696								
3	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể	26.476	26.476								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn;	103.549	103.549								
5	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	16.727	16.727								
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	33.145	33.145								
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	68.648	68.648								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	Tỷ lệ bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chỉ khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sẵn, sửa chữa tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
4	B	1=2+3+9	2	3=4+5+6+7					8	9	10
8	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	22.442	22.442								
9	Kinh phí Ban quản lý quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	2.500	2.500								
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	26.539	26.539								
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	26.339	26.339								
2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	200	200								
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	42.365	42.365								
1	Sự nghiệp văn hoá, di lịch, và gia đình	26.540	26.540								
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	22.762	22.762								
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.778	3.778								
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.778	3.778								
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	15.825	15.825								
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	15.825	15.825								
2.1	TT Huấn luyện TD TDTT	2.348	2.348								
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	13.477	13.477								
VII	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	7.510	7.510								
1	Đài Phát thanh - Truyền hình	7.510	7.510								
VIII	Đảm bảo xã hội	12.909	12.909								
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chol chnam Thmey...)	447	447								
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Kinh phí ngày 27/7)	188	188								
	Ban Dân tộc (Tết Chol chnam Thmey)	259	259								
2	Kinh phí chỉnh sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc)	12.462	12.462								
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	344.971	331.511	3.300	3.219	173	(92)				
a	Khối Quản lý Nhà nước	246.391	232.984	3.247	3.166	173	(92)				
1	Sở Y tế	5.361	5.361								10.160
2	Sở Công Thương	6.391	6.391								
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.081	6.882	199	199						
4	Sở Tài chính	9.539	9.539								
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.194	9.194								
6	Thanh tra tỉnh	6.085	6.085								
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.950	5.950								
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.096	3.886	210	210						
9	Sở Nội vụ	15.331	15.280	51	51						
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	10.186	10.186								
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	19.861	19.629	232	232						

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chính	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chỉ khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
4	B	1=2+3+8+9	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10
12	Sở Tư pháp	7.413	6.666	747	747						
13	Sở Giao thông Vận tải	7.391	6.787	604	604						
14	Sở Xây dựng	7.761	6.986	775	775						
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	4.377	4.377								
16	Sở Thông tin và Truyền thông	5.658	5.217	441	348	93					
17	Ban Dân tộc	3.279	3.279								
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.122	8.122								
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.940	2.940								
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.904	5.904								
21	Liên minh Hợp tác xã	3.857	3.857								
22	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu Quốc gia và xây dựng nông thôn mới	789	789								
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	160	160								
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.522	2.522								
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.716	3.808	(92)			(92)				
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.352	18.352								
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.773	2.773								
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	300	300								
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	763	683	80		80					
30	Chi cục giá	6.454	6.454								
	Trợ giá bảo (Bảo Hậu Giang)	6.454	6.454								
31	Các huyện, thị xã, thành phố	14.470	14.470								
32	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội và chính sách cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh	30.153	30.153								
33	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.160	-						10.160		
b	Khối Đảng	68.639	68.639								
1	Tỉnh ủy	68.639	68.639								
c	Khối Đoàn thể	29.940	29.887	53	53						
1	Tỉnh đoàn	3.650	3.650								
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.452	5.452								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.173	3.173								
4	Hội Cựu Chiến binh	2.244	2.244								
5	Hội Nông dân	2.991	2.991								
6	Hội Chữ thập đỏ	2.619	2.619								
7	Hội Văn học Nghệ thuật	903	903								
8	Chi hỗ trợ khác	6.804	6.751	53	53						
8.1	Hội Khuyến học	653	653								
8.2	Hội Người cao tuổi	520	520								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chính	Dự toán được giao	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm				Chương trình MTQG	TVC bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ mua sắm, sửa chữa tài sản	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đã giao)	Kinh phí do tăng biên chế, khác			
A	B	1=2+3+4+9	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10
8.3	Hội Nhà Báo	621	621								
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	361	319	42	42						
8.5	Hội Bảo vệ Người khuyết tật - Trẻ em cói - Bệnh nhân nghèo	667	667								
8.6	Hội Luật gia	498	487	11	11						
8.7	Liên Hiệp các Tổ chức hân nghị	2.230	2.230								
8.8	Hội Nạn nhân Chiến dịch da cam/Dioxin	534	534								
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	307	307								
8.10	Hội Người mù	414	414								
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.105	2.105								
9.1	Liên đoàn Lao động	685	685								
9.2	Cục Thống kê	165	165								
9.3	Đoàn đại biểu Quốc hội	265	265								
9.4	Tòa án nhân dân tỉnh	124	124								
9.5	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	131	131								
9.6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164								
9.7	Nghân hàng Nhà nước chi nhánh Hội Giang	20	20								
9.8	Cục thuế	136	136								
9.9	Thông tin xã Hội Giang	3	3								
9.10	Bảo hiểm Xã hội	35	35								
9.11	Trường Trung cấp Luật tỉnh Hội Giang	19	19								
9.12	Cục Quản lý Thị trường	24	24								
9.13	Đài khí tượng thủy văn	4	4								
9.14	Kho bạc Nhà nước	330	330								
X	Quốc phòng	37.866	37.866								
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	37.866	37.866								
XI	An Ninh	13.824	12.963	861	861						
	Công an tỉnh	13.824	12.963	861	861						
XII	Chi Khen thưởng (Quy thi đua khen thưởng)	13.880	13.880								
XIII	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	2.757	3.140	(851)		(851)					
XIV	Chi khác	97.509	65.119	32.390	(4.605)		37.079	(84)			
XV	Chuyển nguồn, kết dư	136.100	147.909	(11.809)			(11.809)				



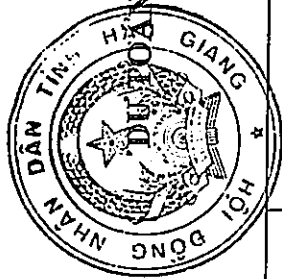
Điều mẫu số 05

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỎ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán điều chỉnh giữa năm						Dự toán điều chỉnh				Đơn vị: Triệu đồng
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cán đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP	Số bổ sung cán đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP	
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng											
A	B	1	2-3+5	3	4	5	6	7	8		9-2+6+7+8	10	11	12	13	14-2+10+...+13	
	TỔNG SỐ	502.860	479.490	456.540	22.950	22.950	2.591.484		365.512	252.987	3.689.473	2.591.484		365.512	252.987	3.689.473	
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	103.010	98.590	4.420	4.420	237.186		146.644	37.344	524.184	237.186		146.644	37.344	524.184	
2	Huyện Châu Thành A	74.300	71.200	67.800	3.400	3.400	297.431		17.064	3.769	389.464	297.431		17.064	3.769	389.464	
3	Huyện Châu Thành	68.400	64.975	62.000	2.975	2.975	279.129		35.760	32.781	412.645	279.129		35.760	32.781	412.645	
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	67.935	66.150	1.785	1.785	544.525		44.073	93.458	749.991	544.525		44.073	93.458	749.991	
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	56.075	53.100	2.975	2.975	214.053		35.630	10.344	316.102	214.053		35.630	10.344	316.102	
6	Huyện Vị Thủy	52.660	50.370	48.500	1.870	1.870	346.424		12.969	22.764	432.527	346.424		12.969	22.764	432.527	
7	Huyện Long Mỹ	23.410	21.450	19.750	1.700	1.700	371.611		60.322	43.420	496.803	371.611		60.322	43.420	496.803	
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	44.475	40.650	3.825	3.825	301.125		13.050	9.107	367.757	301.125		13.050	9.107	367.757	

* Ghi chú: Cột số 12, 13 là tăng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và dự năm trước mang sang



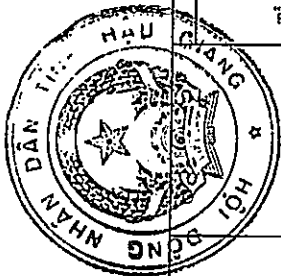
Biểu mẫu số 06

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giữa năm					Dự toán điều chỉnh			Trong đó		
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung		Xây dựng cơ bản
										Thường xuyên		
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4	$5=6+7+8$	$6=2+10$	$7=3+9$	$8=4$	9	10	
	TỔNG SỐ	590.570	358.191	232.379		846.344	524.274	322.070		89.691		166.083
1	Thành phố Vị Thanh	223.705	197.600	26.105		257.245	225.057	32.188		6.083		27.457
2	Huyện Châu Thành A	30.326		30.326		68.807	21.830	46.977		16.651		21.830
3	Huyện Châu Thành	29.835		29.835		43.374	(27)	43.401		13.566		(27)
4	Huyện Phụng Hiệp	78.936	40.591	38.345		129.014	77.640	51.374		13.029		37.049
5	Thành phố Ngã Bảy	27.105		27.105		43.330	6.723	36.607		9.502		6.723
6	Huyện Vị Thủy	24.783		24.783		84.689	49.846	34.843		10.060		49.846
7	Huyện Long Mỹ	146.077	120.000	26.077		170.427	132.480	37.947		11.870		12.480
8	Thị xã Long Mỹ	29.803		29.803		49.458	10.725	38.733		8.930		10.725

Đơn vị: Triệu đồng



Biểu mẫu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng																					
STT		Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giữa năm										Dự toán điều chỉnh								
			Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu					Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Đã sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Đã sung vốn dự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Đã sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Đã sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Đã sung vốn dự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Đã sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
4	B	1=2+3	3	4	5		6=7+8+9	7	8	9	10=11+12	11=12+...+15	12	13	14	15	16=17+...+19	17	18	19	
	TỔNG SỐ		4.280.043	3.689.473	513.630	2.495.924	61.420	590.570	358.191	232.379		4.535.817	3.689.473	513.630	2.495.924	61.420	618.499	846.344	524.274	322.070	
1	Thành phố Vị Thanh		747.889	524.184	57.100	276.292	6.804	183.988	197.600	26.105		781.429	524.184	57.100	276.292	6.804	183.988	257.245	225.057	32.188	
2	Huyện Châu Thành A		419.790	389.464	52.400	308.858	7.373	20.833		30.326		458.271	389.464	52.400	308.858	7.373	20.833	68.807	21.830	46.977	
3	Huyện Châu Thành		442.480	412.645	89.175	248.047	6.882	68.541		29.835		456.019	412.645	89.175	248.047	6.882	68.541	43.374	(27)	43.401	
4	Huyện Phụng Hiệp		828.927	749.991	61.185	539.026	12.249	137.531	40.591	38.345		879.005	749.991	61.185	539.026	12.249	137.531	129.014	77.640	51.374	
5	Thành phố Ngã Bảy		343.207	316.102	40.600	224.125	5.403	45.974		27.105		359.432	316.102	40.600	224.125	5.403	45.974	43.330	6.723	36.607	
6	Huyện Vị Thủy		457.310	432.527	64.170	324.688	7.936	35.733		24.783		517.216	432.527	64.170	324.688	7.936	35.733	84.689	49.846	34.843	
7	Huyện Long Mỹ		642.880	496.803	78.300	306.900	7.861	103.742	120.000	26.077		667.230	496.803	78.300	306.900	7.861	103.742	170.427	132.480	37.947	
8	Thị xã Long Mỹ		397.560	367.757	70.700	267.988	6.912	22.157		29.803		417.215	367.757	70.700	267.988	6.912	22.157	49.458	10.725	38.733	